

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯƠNG SƠN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DSST
Ngày 07/7/2020
V/v Tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN, TỈNH HÀ TĨNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Khắc Hải, ông Võ Sỹ Huyền;

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đức Nam, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện VKSND huyện Hương Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Thương, Kiểm sát viên.

Vào lúc 07 giờ 30 phút, ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 02/2019/TLST- DS, ngày 11/3/2019 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXX-ST, ngày 02/6/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST-DS, ngày 16/6/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L; sinh năm:1940. Địa chỉ: Số nhà 57, đường N, tổ dân phố 5 (khối 2 cũ), thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt tại phiên tòa.

- *Các bị đơn:*

+ Bà Nguyễn Thị H; sinh năm: 1958. Địa chỉ: Số nhà 27, đường T, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Bà Nguyễn Thị M; sinh năm: 1961. Địa chỉ: Số nhà 16, ngõ 3, đường N, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Nguyễn Thị L1; sinh năm: 1964. Địa chỉ: Số nhà 22, đường N, tổ dân phố 5 (khối 2 cũ), thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt tại phiên tòa.

+ Chị Nguyễn Thị Y; sinh năm: 1969. Địa chỉ: Đội 13, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị Y là chị Nguyễn Thị T; sinh năm: 1974. Địa chỉ: Khối 3, thị trấn D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

+ Chị Nguyễn Thị T; sinh năm: 1974. Địa chỉ: Khối 3, thị trấn D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Nguyễn Mạnh H1; sinh năm: 1987. Nơi ĐKNKTT: Số nhà 08, ngõ 36, đường N, tổ dân phố 5 (khối 2 cũ), thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Nơi tạm trú: 301/27 D, phường 1, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Chị Nguyễn Thị Khánh L2; sinh năm: 2001. Địa chỉ: Số nhà 08, ngõ 36, đường N, tổ dân phố 5 (khối 2 cũ), thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Chị Phan Thị T1; Sinh năm: 1970. Địa chỉ: Số nhà 08, ngõ 36, đường N, tổ dân phố 5 (khối 2 cũ), thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt tại phiên tòa.

+ Chị Hồ Thị P; Sinh năm: 1977. Địa chỉ: Thôn 10, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Anh Nguyễn Tấn L3; sinh năm: 1996. Địa chỉ: Số nhà 114A – V, khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Anh Nguyễn Ngọc T2; sinh ngày: 17/7/2006. Địa chỉ: Thôn 10, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người giám hộ cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc T2:

+ Chị Hồ Thị P, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Thôn 10, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:*

Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn N (sinh ngày 01/02/1935, chết ngày 22/4/2012) là vợ chồng của nhau. Trong thời kỳ hôn nhân bà L và ông N có tạo lập được tài sản là nhà và đất ở tại thửa số 31, tờ bản đồ số 5, diện tích 72m², địa chỉ Tổ dân phố 5 (khối 2 cũ), thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A652677, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 77 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 13/9/1994 mang tên ông Nguyễn Văn N. Tuy nhiên trên thực tế diện tích đất nói trên của vợ chồng bà là 111,6m² sử dụng ổn định lâu dài, không vi phạm quy hoạch, không có tranh chấp.

Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn N có 04 người con chung gồm:

+ Anh Nguyễn Ngọc A (sinh ngày 25/01/1967, chết ngày 24/12/2011). Anh A có vợ là chị Phan Thị T1, sinh năm 1970 và 02 người con là anh Nguyễn Mạnh H1; sinh năm 1987 và chị Nguyễn Thị Khánh L2, sinh năm: 2001);

+ Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1969;

+ Anh Nguyễn Ngọc D (sinh ngày 14/9/1970, chết ngày 30/5/2015. Anh D có vợ là chị Hồ Thị P, sinh năm 1977 và 01 người con chung là anh Nguyễn Ngọc T2, sinh

năm: 2006 và 01 người con riêng là anh Nguyễn Tấn L3; sinh năm 1996);

+ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1974.

Bà Trần Thị L có 03 người con riêng gồm: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961; bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1964. Từ nhỏ đến lớn tất cả các con của bà Liên đều sống chung với ông N, bà L, chia nhau chăm sóc ông N. Ông N chăm sóc bà H, bà M, bà L1 như con đẻ của mình.

Do ông Nguyễn Văn N chết không để lại di chúc, đồng thời các đồng thừa kế không tự thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nên bà L yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế trên theo quy định của pháp luật, cụ thể:

Chia theo pháp luật thừa kế $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế đất và các tài sản gắn liền với đất bao gồm 111,6 m² tại tổ dân phố 5 (khối 2 cũ), thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A652677, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 77 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 13/9/1994 mang tên ông Nguyễn Văn N cho các đồng thừa kế và hồ sơ quản lý đất đai của cơ quan có thẩm quyền.

Bà Trần Thị L yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật là toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 111,6 m² và các tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ tổ dân phố 5 (khối 2 cũ), thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh và có trách nhiệm trả bằng tiền phần giá trị kỷ phần mà các đồng thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị L đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/6/2019 và kết quả định giá lại tài sản theo giá trị thị trường thời điểm hiện tại ngày 03/3/2020 của Tòa án.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ trong quá trình giải quyết vụ án tuy nhiên bà H không thực hiện nghĩa vụ của mình nên Tòa án không thu thập được lời khai của bà H.*

** Các bị đơn bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Y và chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Tài sản nhà và đất ở bà L đang quản lý sử dụng là thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L. Bà L cùng các con cùng chăm sóc ông N nên thống nhất nội dung trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị L. Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Y và chị Nguyễn Thị T đồng ý tài sản của bà L, ông N để lại chia cho bà L $\frac{1}{2}$ tài sản, phần còn lại là di sản thừa kế của ông N được chia đều cho bà L và các con (bao gồm con đẻ, con riêng) thành kỷ phần bằng nhau. Riêng đối với kỷ phần của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Y và chị Nguyễn Thị T các bà xin được nhận bằng giá trị và tặng cho bà Trần Thị L, vì bà L có công quản lý di sản và chăm sóc ông N nhiều nhất. Hơn nữa bà L không có chỗ ở nào khác. Phần của anh Nguyễn Ngọc A chia cho hai con là anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị Khánh L2. Phần của anh Nguyễn Ngọc D chia cho vợ và các con anh D gồm: Vợ Hồ Thị P, con Nguyễn Ngọc T2 và Nguyễn Tấn L3.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh H1 đã được tổng đạt giấy triệu tập và thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên hòa giải. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án anh không thực hiện nghĩa vụ của mình, anh có đơn trình bày vì*

công việc không đến Tòa, đề nghị Tòa cho họp gia đình để bàn bạc, anh không trình bày ý kiến gì.

** Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Khánh L2 trình bày:*

Về tài sản thừa kế là thuộc quyền sở hữu sử dụng của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L, chị L đề nghị để lại tài sản đó để thờ tự tổ tiên.

** Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T1 trình bày:*

Về tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L, các con và bà L cùng chăm sóc ông N, chị T1 đề nghị nếu chia tài sản chung ông N bà L chia cho bà L 1/2 tài sản. Phần còn lại đề nghị để lại làm nhà thờ, không chia. Chị T1 không có công sức đóng góp tôn tạo đối với khối tài sản nói trên.

** Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hồ Thị P, anh Nguyễn Ngọc T2, anh Nguyễn Tấn L3 trình bày:*

Đồng ý số tài sản nhà và đất như bà L trình bày thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L, các con và bà L cùng chăm sóc ông N. Nay có tranh chấp 1/2 tài sản là của bà L, phần còn lại nếu mẹ con bà được chia di sản ông N thì bà và các anh xin nhận, đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

**** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:***

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng là đương sự và những người tham gia tố tụng khác: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án hầu hết các đương sự và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với các bị đơn bà Nguyễn Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị Khánh L2, chị Hồ Thị P, anh Nguyễn Tấn L3; người giám hộ cho anh Nguyễn Ngọc T2 là chị Hồ Thị P vắng mặt tại phiên tòa đều không có lý do là thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 và 73 Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế”. Ông Nguyễn Văn N chết ngày 22/4/2012, ngày 11/3/2019 bà Trần Thị L là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, di sản là đất và các tài sản gắn liền với đất. Như vậy yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện. Ông N chết không để lại di chúc nên di sản của ông N được phân chia theo pháp luật.

+ Về di sản thừa kế:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bà L đang quản lý sử dụng là tài sản chung của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A652677 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 13/9/1994 thì thửa đất số 31, tờ bản đồ số 5 có diện tích 72m² đất ở. Ngoài ra có 39,6 m² đất trồng cây lâu năm. Đất này gia đình ông N, bà L sử dụng ổn định lâu dài không có tranh chấp, không vi phạm quy hoạch sử dụng đất có xác nhận của chính quyền địa phương UBND thị trấn P theo báo cáo số 69/BC-UBND ngày 01/7/2019. Như vậy phần đất 39,6 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng được xem xét để tạm giao cho các đồng thừa kế, sau này ai được hưởng thì người đó liên hệ chính quyền địa phương để được cấp quyền sử dụng đất. Giá đất theo biên bản định giá tài sản ngày 03/3/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự xác định giá đất thị trường tại thời điểm định giá là: Đất ở diện tích 72m² giá 1.728.000.000 đồng; đất trồng cây lâu năm tạm giao 39,6 m² giá 475.200.000 đồng. Tổng hai loại đất giá 2.203.000.000 đồng.

Nhà ở và vật kiến trúc nằm trên đất gồm: Nhà 2 tầng xây gạch, đổ sàn bê tông; bể nước xây gạch; mái che lớp fibro xi măng khung tre; Giếng đào đất cấp 3 đổ ống, giá các tài sản căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 03/3/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự xác định giá tổng là: 120.868.495 đồng.

Như vậy tổng trị giá tài sản của ông N, bà L là: 2.324.068.495 đồng.

Theo quy định của Luật hôn nhân gia đình thì nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng được chia đôi. Bà L là vợ ông N bà là người có công tôn tạo, chăm sóc nuôi dưỡng ông N nhiều nhất, sau khi ông N mất bà là người ở trên đất và ngôi nhà do ông N bà L xây dựng. Hiện tại nhà và đất này là nơi ở duy nhất của bà L. Số các đồng thừa kế nhất trí giao cho bà L sử dụng và sở hữu, bà đưa lại giá trị bằng tiền kỷ phần của các đồng thừa kế được hưởng. Đối với kỷ phần của bà L1, bà M, chị T, chị Y đều nhường lại cho bà L sử dụng và sở hữu. Như vậy phần tài sản và di sản bà L là người được hưởng nhiều nhất, vì vậy giao cho bà L sử dụng và sở hữu nhà và đất và bà đưa lại bằng tiền mà kỷ phần của những đồng thừa kế khác là phù hợp.

Cụ thể giao bà L được quyền sử dụng 72 m² giá 1.728.000.000 đồng và tạm giao cho bà L được quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm 39,6 m² giá 475.200.000 đồng. Như vậy đối với diện tích đất của ông N bà L kể cả đất trồng cây lâu năm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 111,6 m². Tổng hai loại đất giá 2.203.200.000 đồng. Giao cho bà L sở hữu nhà 2 tầng xây gạch, đổ sàn bê tông; bể nước xây gạch; mái che lớp fibro xi măng khung tre; Giếng đào đất cấp 3 đổ ống, giá tổng là: 120.868.495 đồng. Tổng giá trị tài sản và di sản của ông N và bà L giao và tạm giao là: 2.324.068.000 đồng.

Như vậy di sản thừa kế của ông N là 1.162.034.000 đồng.

+ Về hàng thừa kế: Ông Nguyễn Văn N có vợ là bà Trần Thị L và 04 người con chung gồm anh Nguyễn Ngọc A (chết ngày 24/12/2011. Anh A có vợ là chị Phan Thị T1 và 02 người con là anh Nguyễn Mạnh H1 và chị Nguyễn Thị Khánh L2); chị Nguyễn Thị Y; anh Nguyễn Ngọc D (chết ngày 30/5/2015. Anh D có vợ là chị Hồ Thị P và 01

người con chung là anh Nguyễn Ngọc T2 và 01 người con riêng là anh Nguyễn Tấn L3); chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 và 03 người con riêng của bà L gồm bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị M; bà Nguyễn Thị L1, từ nhỏ bà H, bà M, bà L1 đã sống cùng bà L, ông N, ông N chăm sóc bà H, bà M, bà L1 như con đẻ của mình; Cha mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn N đều đã chết trước ông N. Ngoài ra ông N không có cha mẹ nuôi, con nuôi nào khác.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 675; điểm a khoản 1 khoản 3 Điều 676; Điều 677; Điều 679 Bộ luật dân sự năm 2005 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông N gồm: Bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Ngọc D, chị Nguyễn Thị T.

Thời điểm ông Nguyễn Văn N chết (ngày 22/4/2012) thì anh Nguyễn Ngọc D vẫn còn sống, tuy nhiên ngày 30/5/2015 anh Nguyễn Ngọc D chết nên kỹ phần thừa kế của anh D được chuyển sang hàng thừa kế tiếp theo đó là bà Trần Thị L, chị Hồ Thị P, anh Nguyễn Tuấn L3 và anh Nguyễn Ngọc T2.

Anh Nguyễn Ngọc A chết trước ông N nên các con anh A (Anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị Khánh L2) được thừa kế thế vị. như vậy hàng thừa kế thế vị gồm: Anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị Khánh L2.

+ Về phân chia di sản thừa kế:

Theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND, ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh quy định về hạn mức diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách 60 m², cạnh tối thiểu 4m. Đất bà Liên ông Ngọ tổng là 111,6 m², cạnh phía Bắc (mặt tiền có lối đi) chỉ được 6,4 m là không đủ để tách thửa cho nên chỉ phân chia đất nói trên cho một đồng thừa kế.

Kỹ phần của hàng thừa kế thứ nhất, thừa kế thế vị là : $1.162.034.000 : 8 = 145.254.000$ đồng.bao gồm cụ thể:

- * Bà Trần Thị L được hưởng 145.254.000 đồng
- * Chị Nguyễn Thị T được hưởng 145.254.000 đồng;
- * Chị Nguyễn Thị Y được hưởng 145.254.000 đồng;
- * Bà Nguyễn Thị M được hưởng 145.254.000 đồng;
- * Bà Nguyễn Thị L1 được hưởng 145.254.000 đồng;
- * Bà Nguyễn Thị H được hưởng 145.254.000 đồng;

* Kỹ phần anh Nguyễn Ngọc D là 145.254.000 đồng. Anh D đã chết nên hàng thừa kế thứ nhất của ông được hưởng di sản của ông N để lại cho ông gồm: bà Trần Thị L (mẹ đẻ), chị Hồ Thị P (vợ), anh Nguyễn Ngọc T2 (con đẻ), anh Nguyễn Tấn L3 (con đẻ): $145.254.000 : 4 = 36.313.000$ đồng. Như vậy mỗi đồng thừa kế anh D được hưởng: 36.313.000 đồng (1/4 của một suất thừa kế).

* Kỷ phần thừa kế thế vị anh Nguyễn Mạnh H1 và chị Nguyễn Thị Khánh L2 được hưởng là: $145.254.000 : 2 = 72.627.000$ đồng. Anh H1 được hưởng 72.627.000 đồng; chị L2 được hưởng 72.627.000 đồng (1/2 của một suất thừa kế).

Đối với kỷ phần bà M, bà L1, chị Y, chị T các chị không nhận mà tặng cho lại mẹ là bà Trần Thị L.

Như vậy bà L được hưởng tổng các phần sau:

- + $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung vợ chồng bà L ông N là 1.162.034.000 đồng;
- + Kỷ phần thừa kế di sản ông N bà được hưởng ở hàng thừa kế thứ nhất: 145.254.000 đồng;
- + $\frac{1}{4}$ phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc D: 36.313.000 đồng;
- + Kỷ phần bà M, bà L1, chị Y, chị T tặng cho bà L: $145.254.000 \times 4 = 581.016.000$ đồng.

Tổng các khoản bà L được hưởng: 1.924.617.000 đồng.

Bà L phải đưa lại cho các đồng thừa kế trị giá di sản thừa kế là 399.447.000 đồng, cụ thể như sau:

- + Bà Nguyễn Thị H: 145.254.000 đồng;
 - + Chị Hồ Thị P: 36.313.000 đồng;
 - + Anh Nguyễn Ngọc T2: 36.313.000 đồng;
 - + Anh Nguyễn Tấn L3: 36.313.000 đồng;
 - + Anh Nguyễn Mạnh H: 72.627.000 đồng.
 - + Chị Nguyễn Thị Khánh L2: 72.627.000 đồng.
- *Về xem xét công sức tôn tạo, bảo quản, duy trì đối với di sản thừa kế:* Sau khi ông N chết, bà L là người ở và sinh sống, duy trì, bảo quản, quản lý di sản ông N để lại. Tuy nhiên bà không yêu cầu tính nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.
- *Về án phí:* Bà Trần Thị L là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch. Các đương sự khác phải chịu án phí trên phần trị giá tài sản mà mình được hưởng và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của chồng để lại. Đây là quan hệ pháp luật về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Bị đơn bà Nguyễn Thị H mặc dù Tòa án triệu tập đến làm việc, thông báo phiên hòa giải nhiều lần nhưng đều không có mặt, triệu tập hợp lệ đến phiên tòa 2 lần đều vắng mặt không có lý do. người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị Khánh L2, chị Hồ Thị P, anh Nguyễn Tấn L3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, cần căn cứ

quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này là phù hợp pháp luật.

[3] *Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế*: Ông Nguyễn Văn N chết năm 2012, do đó theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Ông N chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của ông N được phân chia theo quy định của pháp luật.

[4] *Về hàng thừa kế*: Ông Nguyễn Văn N có vợ là bà Trần Thị L và 04 người con chung gồm anh Nguyễn Ngọc A (chết ngày 24/12/2011. Anh A có vợ là chị Phan Thị T1 và 02 người con là anh Nguyễn Mạnh H1 và chị Nguyễn Thị Khánh L2); chị Nguyễn Thị Y; anh Nguyễn Ngọc D (chết ngày 30/5/2015. Anh D có vợ là chị Hồ Thị P và 01 người con chung là anh Nguyễn Ngọc T2 và 01 người con riêng là anh Nguyễn Tấn L3); chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 và 03 người con riêng của bà L gồm bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị M; bà Nguyễn Thị L1, từ nhỏ bà H, bà M, bà L1 đã sống cùng bà L, ông N, ông N chăm sóc bà H, bà M, bà L1 như con đẻ của mình; Cha mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn N đều đã chết trước ông N. Ngoài ra ông N không có cha mẹ nuôi, con nuôi nào khác.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 675; điểm a khoản 1 khoản 3 Điều 676; Điều 677; Điều 679 Bộ luật dân sự năm 2005 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông N gồm: Bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Ngọc D, chị Nguyễn Thị T.

Thời điểm ông Nguyễn Văn N chết (ngày 22/4/2012) thì anh Nguyễn Ngọc D vẫn còn sống, tuy nhiên ngày 30/5/2015 anh Nguyễn Ngọc D chết nên kỷ phần thừa kế của anh D được chuyển sang hàng thừa kế tiếp theo đó là bà Trần Thị L (mẹ đẻ), chị Hồ Thị P (vợ), anh Nguyễn Tuấn L3 (con) và anh Nguyễn Ngọc T2 (con).

Ông Nguyễn Ngọc A chết trước ông N nên các con ông A (Anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị Khánh L2) được thừa kế thế vị. Như vậy hàng thừa kế thế vị gồm: Anh Nguyễn Mạnh H1 và chị Nguyễn Thị Khánh L2.

[5] *Về di sản thừa kế*: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bà L đang quản lý sử dụng là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A652677 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 13/9/1994 thì thửa đất số 31, tờ bản đồ số 5 có diện tích 72m² đất ở. Ngoài ra có 39,6 m² đất trồng cây lâu năm. Đất này gia đình ông N Bà L sử dụng ổn định lâu dài không có tranh chấp, có xác nhận của chính quyền địa phương đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy phần đất 39,6 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng được xem xét để tạm giao cho các đồng thừa kế, sau này ai được hưởng thì người đó liên hệ chính quyền địa phương để được cấp quyền sử dụng đất. Giá đất theo biên bản định giá tài sản ngày 03/3/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự xác định giá đất thị trường tại thời điểm định giá là: Đất ở diện tích 72m² giá 1.728.000.000 đồng; đất trồng cây lâu năm tạm giao 39,6 m² giá 475.200.000 đồng. Tổng hai loại đất giá 2.203.000.000 đồng.

Nhà ở và vật kiến trúc nằm trên đất gồm: Nhà 2 tầng xây gạch, đổ sàn bê tông; bể nước xây gạch; mái che lợp fibro xi măng khung tre; Giếng đào đất cấp 3 đổ ống, giá các tài sản căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 03/3/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự xác định giá tổng là: 120.868.495 đồng. Theo biên bản định giá tài sản ngày 03/3/2020 của Hội đồng định giá tài sản thuộc Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh thì bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị T đồng ý với kết quả định giá tài sản theo giá thị trường tại thời điểm hiện tại. Đối với Bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị Khánh L2, chị Phan Thị T1, chị Hồ Thị P, anh Nguyễn Tân L3, anh Nguyễn Ngọc T2 đã được Tòa án thông báo về kết quả định giá tài sản nhưng không có ý kiến gì.

Như vậy tổng trị giá tài sản của ông N bà L là: 2.324.068.495 đồng.

[6] Về phân chia di sản thừa kế:

Theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND, ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh quy định về hạn mức diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa trên địa bàn Hà Tĩnh không được thấp hơn 60 m², Cạnh tối thiểu đối với đất khu đô thị kích thước cạnh tối thiểu là 04 m. Như vậy đối với diện tích đất của ông N bà L kể cả đất trồng cây lâu năm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 111,6 m², cạnh phía Bắc (mặt tiền có lối đi) chỉ được 6,4 m, cạnh phía Nam giáp đất bà T dài 6,42 m là không đủ để tách thửa cho nên chỉ phân chia đất nói trên cho một đồng thừa kế là phù hợp.

Theo quy định của Luật hôn nhân gia đình thì nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng được chia đôi. Bà L là vợ ông N bà là người có công tôn tạo, chăm sóc nuôi dưỡng ông N nhiều nhất, sau khi ông N mất bà là người ở trên đất và ngôi nhà do ông N bà L xây dựng. Hiện tại nhà và đất này là nơi ở duy nhất của bà L. Các đồng thừa kế chị T, chị L1, chị M, chị Y đều nhất trí giao cho bà L sử dụng và sở hữu và bà L phải đưa lại giá trị bằng tiền kỷ phần của các đồng thừa kế được hưởng. Đối với kỷ phần của chị T, bà L1, bà M, chị Y đều nhường lại cho bà Liên sử dụng và sở hữu. Như vậy phần tài sản và di sản bà L là người được hưởng là nhiều nhất. Vì vậy giao cho bà L sử dụng và sở hữu nhà và đất, bà đưa lại bằng tiền mà kỷ phần của những đồng thừa kế khác là phù hợp.

Tài sản và di sản phân chia cụ thể như sau:

Giao cho bà Trần Thị L được quyền sử dụng 72 m² trị giá 1.728.000.000 đồng và tạm giao cho bà L được quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm 39,6 m² giá 475.200.000 đồng. Tổng hai loại đất giá 2.203.200.000 đồng. Giao cho bà L sở hữu 01 nhà 2 tầng xây gạch, đổ sàn bê tông; 01 bể nước xây gạch; 01 mái che lợp fibro xi măng khung tre; 01 giếng đào đất cấp 3 đổ ống, tổng giá trị: 120.868.495 đồng. Tổng giá trị tài sản và di sản bà L được giao và tạm giao là: 2.324.068.000 đồng.

* Bà Liên được phân chia $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung vợ chồng bà L ông N là 1.162.034.000 đồng. Di sản thừa kế của ông N là 1.162.034.000 đồng.

Kỷ phần của hàng thừa kế thứ nhất và thừa kế thế vị là: $1.162.034.000 : 8 = 145.254.000$ đồng, bao gồm cụ thể:

- * Bà Trần Thị L được hưởng 145.254.000 đồng
- * Chị Nguyễn Thị T được hưởng 145.254.000 đồng;
- * Chị Nguyễn Thị Y được hưởng 145.254.000 đồng;
- * Bà Nguyễn Thị M được hưởng 145.254.000 đồng;
- * Bà Nguyễn Thị L1 được hưởng 145.254.000 đồng;
- * Bà Nguyễn Thị H được hưởng 145.254.000 đồng;
- * Kỷ phần anh Nguyễn Ngọc D là 145.254.000 đồng. anh D đã chết nên hàng thừa kế thứ nhất của ông được hưởng di sản của ông N để lại cho ông gồm: bà Trần Thị L (mẹ đẻ), chị Hồ Thị P (vợ), anh Nguyễn Ngọc T2 (con đẻ), anh Nguyễn Tấn L3 (con đẻ): $145.254.000 : 4 = 36.313.000$ đồng. Như vậy mỗi đồng thừa kế của anh D được hưởng: 36.313.000 đồng (1/4 của 1 suất thừa kế).

* Kỷ phần thừa kế thế vị anh Nguyễn Mạnh H1 và chị Nguyễn Thị Khánh L2 được hưởng là: $145.254.000 : 2 = 72.627.000$ đồng. Anh H1 được hưởng 72.627.000 đồng; chị L2 được hưởng 72.627.000 đồng (1/2 của 1 suất thừa kế).

Đối với kỷ phần chị Y, chị T, bà M, bà L1 các chị không nhận mà tặng cho lại mẹ là bà Trần Thị L.

Như vậy bà Trần Thị L được hưởng tổng các phần sau:

- + $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung vợ chồng bà L và ông N là 1.162.034.000 đồng;
- + Kỷ phần thừa kế di sản ông N bà được hưởng ở hàng thừa kế thứ nhất: 145.254.000 đồng;
- + $\frac{1}{4}$ di sản thừa kế của anh Nguyễn Ngọc D là: 36.313.000 đồng;
- + Kỷ phần chị Y, chị T, bà M, bà L1 tặng cho bà L: $145.254.000 \times 4 = 581.016.000$ đồng.

Tổng các khoản bà L được hưởng: 1.924.617.500 đồng.

Nhưng bà Trần Thị L phải đưa lại cho các đồng thừa kế trị giá di sản thừa kế các hàng thừa kế được hưởng là 399.447.000 đồng, cụ thể như sau:

- + Đưa lại cho bà Nguyễn Thị H: 145.254.000 đồng;
- + Đưa lại cho anh Nguyễn Mạnh H1: 72.627.000 đồng
- + Đưa lại cho chị Nguyễn Thị Khánh L2: 72.627.000 đồng.
- + Đưa lại cho chị Hồ Thị P: 36.313.000 đồng;
- + Đưa lại cho anh Nguyễn Ngọc T2: 36.313.000 đồng;
- + Đưa lại cho anh Nguyễn Tấn L3: 36.313.000 đồng.

- Về xem xét công sức tôn tạo, bảo quản, duy trì đối với di sản thừa kế: Sau khi ông N chết, bà L là người ở và sinh sống, duy trì, bảo quản, quản lý di sản ông N để lại.

Tuy nhiên bà không yêu cầu tính nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Về diện tích đất tạm giao cho bà L sử dụng 39,6m² tuy chưa được thể hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng diện tích đất này có xác nhận của chính quyền địa phương UBND thị trấn P theo Báo cáo số 69/BC-UBND ngày 01/7/2019 thì ông N, bà L đã sử dụng ổn định lâu dài, không có tranh chấp, không vi phạm quy hoạch và theo Công văn số 885/UBND-TNMT của UBND huyện H phần đất tăng 39,6m² thuộc đối tượng được xem xét cấp quyền sử dụng đất nên bà Trần Thị L tiếp tục sử dụng và bà được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký chính lý biến động theo quy định tại Điều 95 và 170 Luật đất đai.

Đối với trình bày của chị Phan Thị T1 về việc yêu cầu giữ lại diện tích đất và nhà đang có tranh chấp để làm nhà thờ, tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy chị Phan Thị T1 không thuộc hàng thừa kế theo quy định của pháp luật hơn thế nữa chị T1 là con dâu của ông N, bà L, quá trình hình thành và sử dụng di sản thừa kế chị T1 không có công sức đóng góp tôn tạo đối với di sản thừa kế nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Khánh L2 về tài sản thừa kế là thuộc quyền sở hữu sử dụng của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L, chị L2 đề nghị để lại tài sản đó để thờ tự tổ tiên không được bà L và các đồng thừa kế chấp nhận nên không có cơ sở xem xét, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] *Về án phí*: Căn cứ khoản 2 Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a, khoản 7 Điều 27, Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tỷ phần giá trị tài sản mà mình được hưởng. Bà Trần Thị L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hương Sơn tại phiên tòa phù hợp với những phân tích, nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 610, 611, 612, 618, 623 Bộ luật dân sự 2015; Điều 674, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 676, Điều 677, Điều 679 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N theo quy định của pháp luật thừa kế.

* Chia cho bà Trần Thị L được hưởng 1.162.034.000 đồng tài sản chung của vợ chồng và 762.583.000 đồng tài sản thừa kế. Tổng bà L được hưởng 1.924.617.000 đồng.

2. Giao cho bà Trần Thị L được quyền sử dụng 72 m² trị giá 1.728.000.000 đồng và tạm giao cho bà L được quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm 39,6 m² giá

475.200.000 đồng, tổng diện tích cả hai loại đất có diện tích 111,6 m², có giá trị 2.203.200.000 đồng. Vị trí đất: Đất ở số nhà 52, đường N, khối 2, thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Ranh giới : Phía Bắc giáp phần đất đường nội thị và mương thoát nước dài 6,4 m ; Phía Đông giáp đất ông Trần Tân C dài 15,91m (chia làm 2 đoạn gấn : đoạn 1: dài 13,48m, đoạn 2: dài 2,43m) ; Phía Nam giáp đất bà T3 dài 6,42m (chia làm 2 đoạn gấn: đoạn 1: dài 6,08 m, đoạn 2: dài 0,43m); Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị S dài 15,52 m.

- Giao cho bà Trần Thị L được quyền sở hữu 01 nhà 2 tầng xây gạch, đồ sần bê tông; 01 bể nước xây gạch; 01 mái che lớp fibro xi măng khung tre; 01 giếng đào đất cấp 3 đồ ống tổng giá trị: 120.868.495 đồng. (Các tài sản này nằm trên mảnh đất bà L được giao nói trên).

Tổng giá trị tài sản và di sản bà L được hưởng là: 2.324.068.000 đồng. Bà Trần Thị L được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để được làm thủ tục cấp 39,6 m² đất mà bà được tạm giao nói trên.

Bà Trần Thị L phải đưa lại cho các đồ thừa kế trị giá di sản thừa kế các hàng thừa kế được hưởng là 399.447.000 đồng, cụ thể như sau:

- + Đưa lại cho bà Nguyễn Thị H: 145.254.000 đồng;
- + Đưa lại cho anh Nguyễn Mạnh H1: 72.627.000 đồng
- + Đưa lại cho chị Nguyễn Thị Khánh L2: 72.627.000 đồng.
- + Đưa lại cho chị Hồ Thị P: 36.313.000 đồng;
- + Đưa lại cho anh Nguyễn Ngọc T2: 36.313.000 đồng;
- + Đưa lại cho anh Nguyễn Tấn L3: 36.313.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị Khánh L2, chị Hồ Thị P, anh Nguyễn Ngọc T2 và anh Nguyễn Tấn L3 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Trần Thị L không thi hành án thì phải trả lãi đồ với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự . Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bác yêu cầu của chị Phan Thị T1 và chị Nguyễn Thị Khánh L2 về yêu cầu đồ lại tài sản ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L để làm nơi thờ tự tổ tiên.

3. Về án phí: Buộc Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị kỷ phần mà bà được nhận là 145.254.000 đồng. Cụ thể (145.254.000 đồng x 5%) = 7.262.700 đồng.

- Anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị Khánh L2 phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị kỷ phần mà mỗi người được nhận là 72.627.000 đồng x 5% = 3.631.300 đồng. Cụ thể : Anh Nguyễn Mạnh H1 phải chịu: 3.631.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Khánh L2 phải chịu: 3.631.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Hồ Thị P, anh Nguyễn Tấn L3, anh Nguyễn Ngọc T2 (người giám hộ của anh Nguyễn Ngọc T2 là chị Hồ Thị P) phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị kỷ phần mà mỗi người được nhận ($36.313.500 \times 5\% = 1.815.600$ đồng). Cụ thể: Chị Hồ Thị P phải nộp: 1.815.600 đồng; Châu Nguyễn Tấn L3 phải nộp 1.815.600 đồng; anh Nguyễn Ngọc T2 có người giám hộ là chị Hồ Thị P phải nộp 1.815.600 đồng

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị L.

4. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị L, các bị đơn bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị T1, anh Nguyễn Ngọc T2 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Nguyễn Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị Khánh L2 chị Hồ Thị P, anh Nguyễn Tấn L3, người giám hộ cho anh Nguyễn Ngọc T2 là chị Hồ Thị P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THA Dân sự H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường